Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Building a better working world

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch	
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Douglas Kuo	Thành viên	
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên	
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Sze Chin Wong	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11527002/22990298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh	Ngô Thị Thúy Hòa
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1	Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.598.607.969.763**	**1.421.755.239.468**
110	***I. Tiền***	***4***	***47.463.732.374***	***85.376.797.212***
111	1. Tiền		47.463.732.374	85.376.797.212
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***405.000.000.000***	***225.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	405.000.000.000	225.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***739.003.271.638***	***760.049.544.189***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	716.569.016.247	742.961.505.337
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.112.896.439	3.492.766.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.615.810.853	16.547.481.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.297.398.884)	(2.967.376.590)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.946.983	15.167.345
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***402.743.526.065***	***348.511.691.189***
141	1. Hàng tồn kho		402.743.526.065	348.511.691.189
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.397.439.686***	***2.817.206.878***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.397.439.686	2.784.189.435
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	33.017.443
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**239.369.166.659**	**200.096.193.520**
220	***I. Tài sản cố định***		***159.462.978.437***	***171.994.440.204***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	112.933.136.761	126.387.815.324
222	Nguyên giá		502.608.538.765	498.995.846.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(389.675.402.004)	(372.608.031.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	46.529.841.676	45.606.624.880
228	Nguyên giá		62.096.813.583	59.791.813.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.566.971.907)	(14.185.188.703)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***11.368.149.181***	***8.247.497.120***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.368.149.181	8.247.497.120
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***67.600.926.059***	***17.600.926.059***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.399.073.941)	(2.399.073.941)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***937.112.982***	***2.253.330.137***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	937.112.982	2.253.330.137
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.837.977.136.422**	**1.621.851.432.988**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**378.466.672.183**	**255.819.978.434**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***378.327.564.253***	***255.731.769.104***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	316.962.763.448	206.408.500.258
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	25.222.188.136	8.136.086.921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.804.901.820	18.397.622.537
314	4. Phải trả người lao động		2.452.278.108	2.588.735.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.082.753.616	5.262.480.880
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.151.747.752	12.814.904.142
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.650.931.373	2.123.439.293
330	***II. Nợ dài hạn***		***139.107.930***	***88.209.330***
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	139.107.930	88.209.330
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.459.510.464.239**	**1.366.031.454.554**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***1.459.510.464.239***	***1.366.031.454.554***
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*347.274.650.000*	*347.274.650.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		851.826.005.327	799.140.986.365
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.075.859.018	159.281.868.295
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*200.075.859.018*	*159.281.868.295*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.837.977.136.422**	**1.621.851.432.988**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.593.498.072.152	1.567.817.504.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(771.324.149)	(69.422.658.310)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.592.726.748.003	1.498.394.846.590
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.139.838.059.083)	(1.096.779.308.875)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		452.888.688.920	401.615.537.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	23.557.046.390	14.267.642.239
22	7. Chi phí tài chính	23	(10.108.004.704)	(2.709.042.592)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(146.216.724.157)	(144.898.379.173)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(72.188.363.768)	(70.312.214.024)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		247.932.642.681	197.963.544.165
31	11. Thu nhập khác		2.321.768.829	1.240.924.310
32	12. Chi phí khác		(55.979.457)	(137.994)
40	13. Lợi nhuận khác		2.265.789.372	1.240.786.316
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.198.432.053	199.204.330.481
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(50.122.573.035)	(39.922.462.186)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		200.075.859.018	159.281.868.295
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	5.761	4.128
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	5.761	4.128

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**250.198.432.053**	**199.204.330.481**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	19.700.274.019	24.146.095.583
03	Hoàn nhập dự phòng		(669.977.706)	(4.232.274.229)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.853.920.690)	(260.043.212)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.485.825.463)	(11.759.088.162)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**247.888.982.213**	**207.099.020.461**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		21.398.764.771	(272.555.228)
10	Tăng hàng tồn kho		(54.231.834.876)	(98.285.768.672)
11	Tăng các khoản phải trả		120.429.956.416	106.801.657.835
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(261.318.757)	4.264.426.378
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.955.124.134)	(37.467.744.813)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.580.130.184)	(19.694.009.166)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**273.689.295.449**	**162.445.026.795**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(10.565.222.271)	(6.114.232.713)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		508.686.869	159.181.819
23	Tiền gửi kỳ hạn		(550.000.000.000)	(235.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		320.000.000.000	135.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		15.273.576.954	8.197.695.821
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(224.782.958.448)**	**(97.757.355.073)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	19.2	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(86.818.662.500)**	**(86.818.662.500)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển trong năm**		**(37.912.325.499)**	**(22.130.990.778)**
60	**Tiền đầu năm**		**85.376.797.212**	**107.527.454.592**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(739.339)	(19.666.602)
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**47.463.732.374**	**85.376.797.212**

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 990 người (31 tháng 12 năm 2021: 1.023 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Năm tài chính năm*

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ về ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.444.261.466	2.315.732.285
Tiền gửi ngân hàng	43.019.470.908	83.061.064.927
TỔNG CỘNG	**47.463.732.374**	**85.376.797.212**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,3%/năm đến 10,0%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi dài hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ mười ba (13) tháng đến mười lăm (15) tháng và hưởng lãi suất 9,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	715.034.506.648	740.361.012.468
Công ty TNHH Xuân Vy	*161.844.148.178*	*135.597.507.100*
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	*139.075.267.038*	*100.270.422.134*
Khác	*414.115.091.432*	*504.493.083.234*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	1.534.509.599	2.600.492.869
TỔNG CỘNG	**716.569.016.247**	**742.961.505.337**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.297.398.884)	(2.967.376.590)
GIÁ TRỊ THUẦN	**714.271.617.363**	**739.994.128.747**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.967.376.590	5.727.163.356
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(669.977.706)	(2.759.786.766)
Số cuối năm	2.297.398.884	2.967.376.590

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Covalent Laboratoires Pvt. Ltd - India	5.341.500.000	-
Khác	2.771.396.439	3.492.766.605
TỔNG CỘNG	**8.112.896.439**	**3.492.766.605**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi	9.569.520.545	5.865.958.905
Quỹ khen thưởng	2.561.147.839	6.529.979.075
Tạm ứng cho nhân viên	818.435.904	850.480.510
Ký quỹ, ký cược	240.092.451	243.347.029
Khác	3.426.614.114	3.057.715.973
TỔNG CỘNG	**16.615.810.853**	**16.547.481.492**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	173.454.082.818	-	154.104.998.427	-
Thành phẩm	113.458.735.709	-	93.704.104.042	-
Hàng hóa	78.199.280.798	-	50.480.888.614	-
Hàng mua đang đi đường	22.683.704.298	-	21.957.819.671	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.947.722.442	-	28.263.880.435	-
TỔNG CỘNG	**402.743.526.065**	**-**	**348.511.691.189**	**-**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	1.328.143.853
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.328.143.853)
Số cuối năm	-	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	189.076.668.252	250.988.790.565	45.226.340.376	13.704.047.559	498.995.846.752
Mua trong năm	513.150.000	2.533.029.586	1.699.027.666	118.605.000	4.863.812.252
Thanh lý	-	(70.735.000)	(1.180.385.239)	-	(1.251.120.239)
Số cuối năm	189.589.818.252	253.451.085.151	45.744.982.803	13.822.652.559	502.608.538.765
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*44.494.432.530*	*195.678.951.287*	*28.853.921.686*	*7.980.009.286*	*277.007.314.789*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	109.752.087.366	217.368.962.949	35.272.982.710	10.213.998.403	372.608.031.428
Khấu hao trong năm	6.634.965.253	8.114.257.516	2.482.545.840	1.086.722.206	18.318.490.815
Thanh lý	-	(70.735.000)	(1.180.385.239)	-	(1.251.120.239)
Số cuối năm	116.387.052.619	225.412.485.465	36.575.143.311	11.300.720.609	389.675.402.004
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	79.324.580.886	33.619.827.616	9.953.357.666	3.490.049.156	126.387.815.324
Số cuối năm	73.202.765.633	28.038.599.686	9.169.839.492	2.521.931.950	112.933.136.761

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Bằng sáng chế*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	52.217.281.417	4.499.714.286	3.074.817.880	59.791.813.583
Mua trong năm	-	2.305.000.000	-	2.305.000.000
Số cuối năm	52.217.281.417	6.804.714.286	3.074.817.880	62.096.813.583
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*3.429.714.286*	*2.003.857.880*	*5.433.572.166*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	7.501.873.892	4.036.880.943	2.646.433.868	14.185.188.703
Hao mòn trong năm	730.924.548	436.666.660	214.191.996	1.381.783.204
Số cuối năm	8.232.798.440	4.473.547.603	2.860.625.864	15.566.971.907
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	44.715.407.525	462.833.343	428.384.012	45.606.624.880
Số cuối năm	43.984.482.977	2.331.166.683	214.192.016	46.529.841.676

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống PERP	7.857.887.500	7.857.887.500
Mua sắm máy móc và phương tiện vận tải	1.736.350.478	-
Cải tạo và nâng cấp công trình	1.441.480.536	-
Khác	332.430.667	389.609.620
TỔNG CỘNG	**11.368.149.181**	**8.247.497.120**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Vốn đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Vốn đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.399.073.941)		(2.399.073.941)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**17.600.926.059**		**17.600.926.059**	

Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.397.439.686**	**2.784.189.435**
Công cụ, dụng cụ	2.001.792.454	1.800.164.082
Phúc lợi nhân viên	731.614.955	90.539.084
Chi phí khác	1.664.032.277	893.486.269
Dài hạn	**937.112.982**	**2.253.330.137**
Công cụ, dụng cụ	653.308.384	330.074.368
Chi phí sửa chữa	145.679.761	1.689.284.353
Chi phí khác	138.124.837	233.971.416
TỔNG CỘNG	**5.334.552.668**	**5.037.519.572**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
USM Healthcare Medical Devices Factory JSC	172.326.262.879	46.091.846.951
PT Capsugel Indonesia	10.799.089.309	27.426.165.515
Khác	133.837.411.260	132.890.487.792
TỔNG CỘNG	**316.962.763.448**	**206.408.500.258**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	19.660.806.813	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	-	6.763.024.057
Khác	5.561.381.323	1.373.062.864
TỔNG CỘNG	**25.222.188.136**	**8.136.086.921**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.595.781.187	50.122.573.035	(45.955.124.134)	17.763.230.088
Thuế thu nhập cá nhân	2.128.789.495	2.743.734.217	(3.545.437.867)	1.327.085.845
Thuế giá trị gia tăng	2.673.051.855	42.997.823.654	(44.956.289.622)	714.585.887
Thuế nhập khẩu	-	1.783.570.824	(1.783.570.824)	-
Các loại thuế khác	-	291.489.584	(291.489.584)	-
TỔNG CỘNG	**18.397.622.537**	**97.939.191.314**	**(96.531.912.031)**	**19.804.901.820**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hoa hồng bán hàng	5.897.424.019	4.392.736.934
Khác	1.185.329.597	869.743.946
TỔNG CỘNG	**7.082.753.616**	**5.262.480.880**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**5.151.747.752**	**12.814.904.142**
Thù lao Hội đồng Quản trị	3.727.371.217	3.110.871.217
Khác	1.424.376.535	9.704.032.925
Dài hạn	**139.107.930**	**88.209.330**
Nhận ký quỹ, ký cược	139.107.930	88.209.330
TỔNG CỘNG	**5.290.855.682**	**12.903.113.472**

18. QUỸ PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.123.439.293	2.437.849.281
Trích quỹ lập trong năm	15.928.186.833	17.953.520.103
Sử dụng quỹ trong năm	(16.400.694.753)	(18.267.930.091)
Số cuối năm	1.650.931.373	2.123.439.293

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	728.227.967.940	179.535.201.028	1.315.371.768.862
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.850.000.000)	(3.850.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	70.913.018.425	(88.866.538.528)	(17.953.520.103)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	159.281.868.295	159.281.868.295
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	799.140.986.365	159.281.868.295	1.366.031.454.554
Năm nay					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	799.140.986.365	159.281.868.295	1.366.031.454.554
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.850.000.000)	(3.850.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	52.685.018.962	(68.613.205.795)	(15.928.186.833)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	200.075.859.018	200.075.859.018
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239

(*) Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt (2.500 VND/cổ phiếu), tương ứng 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 19 tháng 4 năm 2022.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	86.818.662.500	86.818.662.500
Cổ tức đã trả	86.818.662.500	86.818.662.500

19.3 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	**34.727.465**	**34.727.465**
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*34.727.465*	*34.727.465*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*34.727.465*	*34.727.465*

19.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	200.075.859.018	159.281.868.295
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	-	(15.928.186.830)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	200.075.859.018	143.353.681.465
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	34.727.465	34.727.465
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND)* *(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)*	**5.761**	**4.128**
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND)*	**5.761**	**4.128**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.593.498.072.152**	**1.567.817.504.900**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*853.850.728.937*	*822.830.034.056*
Doanh thu bán hàng hóa	*739.647.343.215*	*744.987.470.844*
Trừ: Hàng bán bị trả lại	**(771.324.149)**	**(69.422.658.310)**
DOANH THU THUẦN	**1.592.726.748.003**	**1.498.394.846.590**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.583.691.231.479*	*1.484.245.889.429*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*9.035.516.524*	*14.148.957.161*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	18.977.138.594	11.611.901.299
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.471.863.188	2.625.401.292
Khác	108.044.608	30.339.648
TỔNG CỘNG	**23.557.046.390**	**14.267.642.239**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	660.815.483.512	662.676.576.719
Giá vốn thành phẩm đã bán	479.022.575.571	434.102.732.156
TỔNG CỘNG	**1.139.838.059.083**	**1.096.779.308.875**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**146.216.724.157**	**144.898.379.173**
Chi phí nhân viên	71.751.134.206	66.004.337.370
Chi phí khuyến mãi, tiếp thị	44.220.034.131	51.628.767.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.904.395.725	7.113.107.850
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.669.807.391	1.557.825.499
Chi phí khác	20.671.352.704	18.594.341.193
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**72.188.363.768**	**70.312.214.024**
Chi phí nhân viên	41.764.753.099	40.916.811.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.642.118.817	11.556.573.474
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.912.036.200	10.592.350.603
Chi phí khác	10.869.455.652	7.246.478.751
TỔNG CỘNG	**218.405.087.925**	**215.210.593.197**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	5.206.610.526	2.756.428.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.900.604.745	96.235.237
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư	-	(144.343.610)
Khác	789.433	722.620
TỔNG CỘNG	**10.108.004.704**	**2.709.042.592**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	1.096.908.210.027	1.015.652.524.494
Chi phí nhân viên	178.215.838.108	172.353.743.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.414.919.498	66.582.272.763
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	19.700.274.019	24.146.095.583
Chi phí khác	37.018.260.427	43.441.265.592
TỔNG CỘNG	**1.394.257.502.079**	**1.322.175.901.482**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**250.198.432.053**	**199.204.330.481**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	50.039.686.410	39.840.866.096
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	82.886.625	81.596.090
Chi phí thuế TNDN	**50.122.573.035**	**39.922.462.186**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Dược phẩm Glomed)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Abbott Operations Uruguay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Bình Thuận	Bên liên quan (đến ngày 1 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Douglas Kuo	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 10 năm 2022)
Bà Phạm Ngọc Tuyền	Kế toán trưởng

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Bình Thuận	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	7.883.127.640
		Bán thành phẩm	-	5.765.491.183
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên liệu	3.346.834.500	4.522.707.200
		Mua nguyên liệu	4.629.630	2.301.120.000
Abbott Operations Uruguay	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	5.019.381.024	2.008.981.535
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	669.301.000	1.486.424.483
Abbott Laboratoiries (Chile) Holdco Spa	Công ty mẹ	Chi cổ tức	44.874.500.000	44.874.500.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Chi cổ tức	30.136.167.500	30.136.167.500

Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên liệu	1.409.349.579	56.093.723
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	125.160.020	414.773.339
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Bình Thuận	Bên liên quan *(đến ngày 1 tháng 4 năm 2022)*	Bán thành phẩm	-	2.129.625.807
			1.534.509.599	**2.600.492.869**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch HĐQT	264.000.000	178.933.333
Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)	-	85.066.667
Ông Douglas Kuo	Thành viên HĐQT	192.000.000	232.000.000
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT	192.000.000	192.000.000
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT	192.000.000	192.000.000
Bà Lương thị Hương Giang	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.719.980.000	4.417.080.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 10 năm 2022)	472.100.000	-
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)	971.439.420	2.745.080.000
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT (từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)		
	Trưởng BKS (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)	804.827.650	599.400.000
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng BKS (từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)	132.766.667	-
Ông Phan Thế Thành	Kiểm soát viên	120.000.000	120.000.000
Bà Servane Gorgiard	Kiểm soát viên	120.000.000	145.000.000
Ông Samuel Timothy Nance	Kiểm soát viên	120.000.000	145.000.000
Bà Sze Chin Wong	Kiểm soát viên	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		**7.421.113.737**	**9.171.560.000**

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	576.733.333	579.900.000
Từ 1 năm đến 5 năm	435.000.000	905.400.000
TỔNG CỘNG	**1.011.733.333**	**1.485.300.000**

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	97.348	112.736

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyến	Lương Thị Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

ỦNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 9582 Quyển số 1 - SCT/BS
Ngày 30 tháng 3 năm 2023
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Phi